

CHỦ ĐỀ 10: NGÀY CHỦ NHẬT

BÀI 1: AT ẪT ẬT (tiết 1 – 2, SHS, tr.100 – 101)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ngày chủ nhật* (*chủ nhật, nặn đất sét, nhặt rau, ca hát, con lật đật, ...*)

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *at, ăt, ậ* (*ca hát, cắt giấy, cắt đồ, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *at, ăt, ậ*. Đánh vần và ghép tiếng chứa vần có âm cuối “t”; hiểu nghĩa của các từ đó.

3. Viết được các vần *at, ăt, ậ* và các tiếng, từ ngữ có các vần *at, ăt, ậ*.

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được đoạn ứng dụng và hiểu nghĩa của đoạn ứng dụng mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

– Thẻ từ các vần *at, ăt, ât*.

– Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (*ca hát, cắt giấy, bật ti vi, ...*). (GV có thể chuẩn bị thêm bản nhạc bài hát “Đi học” (thơ Minh Chính); hoặc bài về có nội dung về ngày chủ nhật, ghi sẵn lên bảng phụ, hoặc ghi vào phiếu bài tập, lưu ý các từ ngữ không chứa vần HS chưa học, VD: *Nghe về nghe ve/ Nghe về chủ nhật/ Có cậu mài chơi/ Tôi ngày thứ hai/ Mới nhớ học bài/ Lật đà lật đật/ ...*).

– Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.

– HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có tiếng chứa *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, uc*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Vui học*.

2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 100.

– HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.

– HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Ngày chủ nhật (chủ nhật, lật đật, đất sét, giặt đồ, tết tóc, ...)*.

– HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa *at, ăt, ât* (*hát, cắt giấy, con mắt, gương mặt, cắt đồ, con lật đật*).

– HS nêu các tiếng có *at, ăt, ât* đã tìm được (*hát, cắt, mắt, mặt, cắt, lật, đật*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *at, ăt, ât*).

– HS phát hiện ra các vần *at, ăt, ât*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*at ăt ât*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *at*

– HS quan sát, phân tích vần *at* (âm *a* đứng trước, âm *t* đứng sau).

– HS đánh vần vần *at*: *a-tờ-at*.

b. Nhận diện vần *ăt* (tương tự như với vần *at*)

c. Nhận diện vần **ât** (tương tự như với vần **at**)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **at, ăt, ât**

– HS so sánh vần **at, ăt, ât**.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần **at, ăt, ât** (đều có âm **t** đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “**t**”.

– HS phân tích tiếng đại diện – **hát** (gồm âm **h**, vần **at** và thanh sắc).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình: **hờ-at-hat-sắc-hát**.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: **mắt** (**mờ-ăt-mắt-sắc-mắt**), **lật** (**lờ-ât-lật-nặng-lật**).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá ca hát

– HS phát hiện từ khoá **ca hát**, vần **at** trong tiếng khoá **hát**.

– HS đánh vần tiếng khoá **hát**: **hờ-ăt-hát-sắc-hát**.

– HS đọc trơn từ khoá **ca hát**.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cắt giấy (tương tự như với từ khoá ca hát)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bật ti vi (tương tự như với từ khoá ca hát)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **at** và từ **hát**

a1. Viết vần **at**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **at** (vần **at** gồm chữ **a** và chữ **t**, chữ **a** đứng trước, chữ **t** đứng sau).

– HS viết vần **at** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **hát**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **hát** (chữ **h** đứng trước, vần **at** đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ **a**).

– HS viết từ **hát** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **ăt** và từ **cắt** (tương tự như viết at, hát)

c. Viết vần **ât** và từ **bật** (tương tự như viết at, hát)

5.2. Viết vào vở tập viết

– HS viết at, hát, ăt, cắt, ât, bật vào VTV.

– HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc HS chú ý để tránh lỗi chính tả -t/-c bằng các bài tập dùng thẻ từ kèm hình ảnh của vật/ hoạt động có tên gọi có tiếng chứa vần có âm cuối là -t/-c, VD: mặt mũi/ mặc áo; bắt tay/ bắc cầu,...

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần at, ăt, ât (xúc cát, máy giặt, chủ nhật).

– HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa at, ăt, ât (cát, dất, tất, ...).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung bài (“Kể tên hoạt động của từng người trong nhà bé đã làm vào ngày chủ nhật.”, “Em thường làm gì vào ngày chủ nhật?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Đang làm gì?”; “Đọc cụm từ trong bóng nói”,...).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát, đọc thơ, múa. Ưu tiên bài có từ ngữ chứa tiếng có vần được học.

– HS cùng bạn hát, đọc thơ, múa hoặc đọc bài về Ngày chủ nhật; hoặc nghe nhạc đoán tên bài hát Đi học – thơ Minh Chính (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *at, ăt, ât*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (bài *et, êt, it*).

BÀI 2: ET ÊT IT (TIẾT 3 – 4, SHS, tr.102 – 103)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *et, êt, it*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *et, êt, it*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hay một hoạt động giải trí khác có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói từ có tiếng chứa vần *at, ăt, ât*.

2. Khởi động

- HS mở SHS trang 102.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *et, êt, it* (GV có thể hỏi “Hai bạn đang chơi trò gì” (*bệt màu, tết tóc cho búp bê*), “Bên cạnh nhà có cây gì?” (*cây mít*), “Nhà bạn nhỏ nuôi con chim gì?” (*con két/ con vẹt*)).
- HS nêu các tiếng có *et, êt, it* đã tìm được (*két/ vẹt; tết, bết; mít*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *et, êt, it*).
- HS phát hiện ra các vần *et, êt, it*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*et, êt, it*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *et*

- HS quan sát, phân tích vần *et* (âm *e* đứng trước, âm *t* đứng sau).
- HS đánh vần vần *et*: *e-tờ-et*.

b. Nhận diện vần *êt* (tương tự như với vần *et*)

c. Nhận diện vần *it* (tương tự như với vần *et*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *et, êt, it*

– HS so sánh vần *et, êt, it*.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần *et, êt, it* (đều có âm *t* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “t”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *sét* (gồm âm *s*, vần *et* và thanh *sắc*).

– HS đánh vần tiếng theo mô hình: *sờ-et-set-sắc-sét*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác: VD: *vẹt* (*vờ-et-vet-nặng-vẹt*), *vịt* (*vờ-it-vit-nặng-vịt*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá đất sét

– HS phát hiện từ khoá *đất sét*, vần *et* trong tiếng khoá *sét*.

– HS đánh vần tiếng khoá *sét* (*sờ-et-set-sắc-sét*).

– HS đọc trơn từ khoá *đất sét*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá tết tóc (tương tự như với từ khoá đất sét)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá quả mít (tương tự như với từ khoá đất sét)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *et* và từ *sét*

a1. Viết vần *et*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *et* (vần *et* gồm chữ *e* và chữ *t*, chữ *e* đứng trước, chữ *t* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *at*.)

a2. Viết từ *sét*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *sét* (chữ *s* đứng trước, vần *et* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *e*).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *hát*.)

b. Viết vần *êt* và từ *tết* (tương tự như viết *at, hát*)

c. Viết vần *it* và từ *mít* (tương tự như viết *at, hát*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *et, sét; êt, tét; it, mít* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc HS chú ý để tránh lỗi chính tả *-t/ -c* bằng các bài tập dùng thẻ từ kèm hình ảnh của vật/ hoạt động có tên gọi có tiếng chứa vần có âm cuối là *-t/ -c*, VD: *bánh tét/ xe tét, ki lô mét/ méc mẹt,...*

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *et, êt, it* (*bỏ kết, vịt bầu, vệt mỡ đỏ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *et, êt, it* (*hét, trệt, khít,...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Kể tên những việc làm của bé?”, “Em có thường chơi những trò giống bé không?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc về chúc Tết*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Đang làm gì?”; Đọc cụm từ trong bóng nói.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát, đọc về, múa (ưu tiên bài có nội dung liên quan đến chủ đề *Ngày chủ nhật*).
- HS cùng bạn hát, đọc thơ, múa hoặc đọc bài *Về chúc Tết*; hoặc nghe nhạc đoán tên bài hát *Tết đến rồi* (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *et, êt, it*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ot, ôt, ot*).

BÀI 3: OT ÔT ƠT (TIẾT 5 – 6, SHS, tr.104 – 105)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *ot, ôt, ot*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *ot, ôt, ot*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí có liên quan với chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *et, êt, it*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 104.
- HS quan sát tranh khởi động, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *ot, ôt, ot* (“Hai bạn nhỏ đang cùng mẹ làm gì?”, “Có những loại rau gì ở trên bàn?” (*ớt, cà rốt, ngót, lá lốt*), “Có những đồ vật nào trong căn bếp?” (*cái thớt, cái vớt hớt bọt*),...
- HS nêu các tiếng có *ot, ôt, ot* đã tìm được (*ngót, sọt, thớt, ớt, vớt, rốt, lốt*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (đều có *ot, ôt, ot*).
- HS phát hiện ra các vần *ot, ôt, ot*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ot ôt ot*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ot*

- HS quan sát, phân tích vần *ot* (âm *o* và âm *t*, âm *o* đứng trước, âm *t* đứng sau).
- HS đánh vần vần *ot*: *o-tờ-ot*.

b. Nhận diện vần *ôt* (tương tự như với vần *ot*)

c. Nhận diện vần *ot* (tương tự như với vần *ot*)

d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ot, ôt, ot*

- HS so sánh vần *ot*, *ôt*, *ot* (và các vần học ở bài 1, 2).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *t* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “t”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *sọt* (gồm âm *s*, vần *ot* và thanh *nặng*).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *sờ-ot-sọt-nặng-sọt*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác: VD: *vọt* (*vờ-ot-vọt-nặng-vọt*), *rốt* (*rờ-ôt-rôt-sắc-rốt*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cái sọt

- HS phát hiện từ khoá *cái sọt*, vần *ot* trong tiếng khoá *sọt*.
- HS đánh vần tiếng khoá *sọt*: *sờ-ot-sọt-nặng-sọt*.
- HS đọc trơn từ khoá *cái sọt*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lá lót (tương tự như với từ khoá cái sọt)

4.3. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cái thốt (tương tự như với từ khoá cái sọt)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ot* và từ *sọt*

a1. Viết vần *ot*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ot* (vần *ot* gồm chữ *o* và chữ *t*, chữ *o* đứng trước, chữ *t* đứng sau).
- HS viết vần *ot* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *sọt*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *sọt* (chữ *s* đứng trước, vần *ot* đứng sau, dấu nặng đặt dưới chữ *o*).
- HS viết từ *sọt* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *ôt* và từ *lá lót* (tương tự viết *ot*, *sọt*)

c. Viết vần *ot* và từ *thốt* (tương tự viết *ot*, *sọt*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ot, sọt, ô-t, lá lốt, ot, thốt* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ot, ô-t, ot* (*quả ớt, bột mì, rót trà*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ot, ô-t, ot* (*bánh khọt, dây cót, tốt bụng, dầu nhớt, ...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung bài (*Ai nấu bữa trưa?, Bé và chị làm gì để phụ mẹ?, Vì sao bà khen hai cháu?*).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Cái gì? Củ gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những vật gì? Vật đó như thế nào? Em có thích vật đó không? Vì sao?”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, thích hay không, vì sao. GV nhận xét, khuyến khích theo số câu được nói ra).
- HS cùng bạn hỏi đáp về *cái vợt chơi cầu lông, củ cà rốt, cái chốt cửa* (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ot, ô-t, ot*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ut, ưt*).

BÀI 4: UT UT (tiết 7 – 8, SHS, tr.106 – 107)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *ut, ut*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *at, ăt, ât* bằng *ut, ut*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS có thể thực hiện trò chơi hoặc tham gia hoạt động giải trí.
- HS đọc câu, đoạn/ viết từ ngữ/ nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần *ot, ôt, ot*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 106.
- HS quan sát tranh, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ut, ut* (*bút chì, kim phút, mít*).
- HS nêu các tiếng có *ut, ut* đã tìm được (*bút, phút, mít*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ut, ut*).
- HS phát hiện ra các vần *ut, ut*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ut ut*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ut*

- HS quan sát, phân tích vần *ut*.
- HS đánh vần vần *ut*: *u-tờ-ut*.

b. Nhận diện vần *ut* (tương tự như với vần *ut*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ut, ut*

- HS so sánh vần *ut* và *ut*.
- HS nêu điểm giống nhau giữa vần *ut* và *ut* (đều có âm *t* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “t”.

- HS phân tích tiếng đại diện – *bút* (gồm âm *b*, vần *ut* và thanh *sắc*).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *bờ-ut-bút-sắc-bút*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *nứt* (*nờ-ut-nứt-sắc-nứt*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bút chì

- HS phát hiện từ khoá *bút chì*, vần *ut* trong tiếng *bút*.
- HS đánh vần tiếng khoá *bút*: *bờ-ut-bút-sắc-bút*.
- HS đọc trơn từ khoá *bút chì*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá nứt dứa (tương tự như với từ khoá bút chì)

5. Tập viết

5.1. Viết vào băng con

a. Viết vần *ut* và từ *bút chì*

a1. Viết vần *ut*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ut* (vần *ut* gồm chữ *u* và chữ *t*, chữ *u* đứng trước, chữ *t* đứng sau).

(Các bước tiếp theo giống như viết vần *at*.)

a2. Viết từ *bút chì*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *bút* (chữ *b* đứng trước, vần *ut* đứng sau, dấu sắc đặt trên chữ *u*).

(Các bước tiếp theo giống như viết từ *hát*.)

b. Viết vần *ut* và từ *nứt dứa* (tương tự viết *at*, *hát*)

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ut*, *bút chì*, *ut*, *nứt dứa* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình, của bạn, sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Đánh vần, đọc trơn các từ mở rộng, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng có tiếng chứa vần *ut*, *ut* (*rau rút* (còn gọi là *rau nhút*), *gạo lứt*, *vết nứt*, *voi ma nứt*).

- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ut, ut* (*trúng cút, rau nhút, đứt dây, sứt chỉ,...*).

6.2. Đọc và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần một số từ khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài (“Ba mua cái gì?”, “Vì sao bà khen cái máy hút bụi?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Cái gì?*.
 - HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (Tranh vẽ những vật gì? Vật đó như thế nào? Em có thích vật đó không? Vì sao?).
 - HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp về các vật có trong tranh (tên gọi, màu sắc, công dụng, thích hay không, vì sao).
 - HS cùng bạn cùng bạn hỏi đáp về *cái nút chai, quả trứng cút, cái máy hút bụi* (trong nhóm, trước lớp).
 - HS có thể cùng bạn hỏi đáp thêm những đồ dùng khác.
- (GV nhắc HS chú ý sử dụng đúng âm lượng khi nói trong nhóm, trước lớp; thực hiện quy tắc luân phiên lượt lời; sử dụng đại từ nghi vấn (*gì, nào, sao*), từ xưng hô (*bạn, mình, cậu, tớ*) phù hợp tình huống, ngữ cảnh.)

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ut, ut*.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ot; ut, ut*.
2. Nhận diện đúng vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.

4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Ngày chủ nhật.*).

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Chú vịt nhựa* (VBT, tập một, tr. 34), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).

- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Chú vịt nhựa*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (Tên bài đọc là gì? Chú vịt nhựa kêu thế nào?). (GV lựa chọn các bài tập ở VBT hoặc có thể biên soạn thêm cho phù hợp với HS.)

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.
 - HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần.
 - HS rà soát, sửa lỗi nếu có.
- (GV lựa chọn các bài tập ở VBT và có thể biên soạn thêm cho phù hợp với HS).

4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Gợi ý: Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *at – ac, ăt – ăc, et – ec, ut – uc, ưt – ưc*).
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (tiết 10 – 12, SHS, tr.108 – 109)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Nhận diện được các vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ot; ut, ut*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần tiếng có vần được học trong tuần, đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần mới được học ở bài 4.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS mở SHS, trang 108.
- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần vừa học trong tuần.
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ot; ut, ut*.
- HS tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ot; ut, ut*.
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần *at, ăt, ât; et, êt, it; ot, ôt, ot; ut, ut*.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

3.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS nghe GV đọc bài.

- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng có vần được học trong tuần.

3.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu về bài đọc (“Hãy cho biết tên của bài em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Bài em vừa đọc là thơ hay là văn?”, “Có những nhân vật nào được nhắc đến trong bài?”, “Kể tên những việc làm của mỗi nhân vật trong bài.”, “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần các tiếng, từ có trong cụm từ ứng dụng *ngày chủ nhật*.
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*nhật*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ.
- HS đọc trơn cụm từ ứng dụng; viết cụm từ ứng dụng vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT.
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Ngày chủ nhật*.
- HS tham gia hát/ đọc đồng dao, đọc thơ kết hợp vận động. Tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của bài học).

6. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học, hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Sóc và dúi*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Sóc và dúi*, tên chủ đề *Ngày chủ nhật* và tranh minh hoạ.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng sự yêu thích hoạt động vận động, biết cách chăm sóc bản thân; nhân ái, biết quan tâm tới người khác.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

(GV tự tạo mặt nạ các nhân vật sóc, dúi con, dúi mẹ và một vài con vật khác; GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ các con vật vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai).

Nội dung truyện

Sóc và dúi

1. Ngày chủ nhật, sóc rủ dúi chơi thể thao. Dúi nói:
 - Cả tuần đi học mệt quá. Giờ tớ chỉ thích ăn vặt và ngủ thôi.
 - Nếu vậy, cậu sẽ béo phì đấy!
2. Chủ nhật nọ, mẹ đi chợ, dúi đang ngủ thì trời chuyển mưa. Tiếng sét nổ vang khiến nó choàng tỉnh dậy. Mưa xối xả. Nhìn quanh thấy hang ngập nước, nó vừa mò mẫm tìm đường ra vừa gọi mẹ.
3. Gió giật mạnh làm đổ một cây to, cành lá che lấp gần hết lối ra. Thấy có khe hở, dúi lần đến, cố lách ra, nhưng không được vì béo phì. Nó hoảng sợ gào khóc âm ỉ. Nghe tiếng dúi kêu cứu, sóc vội lao đi báo tin cho dúi mẹ và mọi người.
4. Dúi mẹ hoảng hốt chạy về. Mọi người cùng tìm cách đưa dúi ra khỏi hang. Dúi thút thít cảm ơn mẹ, cảm ơn bạn sóc và mọi người.

Từ đó, hằng ngày, đi học về, dúm đều giúp mẹ việc nhà. Chủ nhật, cậu tập thể thao, xới đất trồng rau. Dúm không còn béo phì và lười biếng nữa.

(Lê Thu phỏng theo *Mùa hè ý nghĩa*, truyengiaoduc.com)

Câu hỏi:

1. Câu chuyện trên có mấy nhân vật?
2. Em thích nhân vật nào nhất?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS trả lời một vài câu hỏi về truyện kể tuần trước: “Tên câu chuyện là gì?”, “Ai là nhân vật chính trong truyện?”, “Em thích chi tiết nào nhất trong truyện? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

- HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Sóc và dúm*.
- HS quan sát tranh minh họa, phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”/ “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*dúm con, dúm mẹ, sóc*), “Câu chuyện diễn ra ở đâu?” (*hang nhà dúm*), “Có những chuyện gì xảy ra với nhân vật dúm con?” (*nằm ngủ, gào khóc, tập thể dục...*)).
- HS nghe GV giới thiệu bài mới (GV dựa vào tên bài và tranh minh họa để giới thiệu.).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

- HS nhắc lại yêu cầu của lắng nghe tích cực.
 - HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.
 - HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh họa theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện; Khi kể, GV nên sử dụng câu hỏi kích thích phỏng đoán: “Chuyện gì sẽ xảy ra nếu dúm con bị béo phì?”, “Dúm có ra được khỏi hang khi trời mưa to không?”, “Mọi người có cứu được dúm con không?”, “Sau khi được cứu, em nghĩ dúm con sẽ làm gì?”).
 - Mỗi HS kể từng đoạn của câu chuyện theo thứ tự diễn biến của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ.
 - HS/ nhóm HS kể lại tiếp nối theo thứ tự diễn biến câu chuyện trước lớp.
- (GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm của gương mặt khi kể trước lớp.)

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Có mấy nhân vật?”, “Nhân vật dúi con trong câu chuyện đáng khen hay đáng chê? Vì sao?”, “Qua câu chuyện, em nghĩ mình nên làm gì?”; “Em thích nhân vật nào? Vì sao? ”,...)

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu chủ đề của đoạn truyện dưới mỗi tranh, GV có thể hướng dẫn và cho phép HS đó dựa vào các câu chủ đề để kể.

4. **Củng cố, dặn dò**

– HS nhắc lại tên truyện *Sóc và dúi*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích, nhắc lại suy nghĩ của bản thân về chi tiết cuối của câu chuyện.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Bạn bè*).